

ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP THPT – ĐỀ 9

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. D	16. A	21. B	26. A	31. B	36. C
2. C	7. A	12. A	17. A	22. B	27. C	32. A	37. A
3. B	8. B	13. A	18. B	23. C	28. B	33. B	38. C
4. A	9. D	14. A	19. A	24. C	29. B	34. A	39. A
5. A	10. C	15. A	20. B	25. D	30. C	35. A	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “activities”, nghĩa và cách dùng của các lượng từ để chọn đáp án đúng.

There will be (1) _____ exciting activities.

(Sẽ có (1) _____ hoạt động thú vị.)

Lời giải chi tiết:

A. any + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được, dùng trong câu hỏi hoặc phủ định: *bất kì*
=> loại

B. little + danh từ không đếm được: *rất ít* => loại

C. much + danh từ không đếm được: *nhiều* => loại

D. many + danh từ đếm được số nhiều *nhiều* => đúng

Câu hoàn chỉnh: There will be **many** exciting activities.

(Sẽ có nhiều hoạt động thú vị.)

Chọn D

2. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We would like to remind you that all students must register in advance (2) _____ we can prepare accordingly.

(Chúng tôi xin nhắc nhở rằng tất cả học sinh phải đăng ký trước (2) _____ chúng tôi có thể chuẩn bị phù hợp.)

Lời giải chi tiết:

- A. although: mặc dù
- B. because: vì
- C. so that: để mà
- D. unless: trừ khi

Câu hoàn chỉnh: We would like to remind you that all students must register in advance **so that** we can prepare accordingly.

(Chúng tôi xin nhắc nhở rằng tất cả học sinh phải đăng ký trước để mà chúng tôi có thể chuẩn bị phù hợp.)

Chọn C

3. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To make this event successful, we are looking for volunteers who can (3) _____ their time to help with setting up stalls,

(Để sự kiện này thành công, chúng tôi đang tìm kiếm những tình nguyện viên có thể (3) _____ thời gian của họ để giúp dựng gian hàng.)

Lời giải chi tiết:

- A. borrow (v): mượn
- B. donate (v): quyên góp
- C. waste (v): lãng phí
- D. remove (v): loại bỏ

Câu hoàn chỉnh: To make this event successful, we are looking for volunteers who can **donate** their time to help with setting up stalls,

(Để sự kiện này thành công, chúng tôi đang tìm kiếm những tình nguyện viên có thể dành thời gian để giúp dựng gian hàng.)

Chọn B

4. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To make this event successful, we are looking for volunteers who can donate their time to help with setting up stalls, managing activities, and (4) _____ afterward.

(Để sự kiện này thành công, chúng tôi đang tìm kiếm những tình nguyện viên có thể dành thời gian để giúp dựng gian hàng, quản lý các hoạt động và (4) _____ sau đó.)

Lời giải chi tiết:

- A. cleaning up (phr.v): dọn dẹp
- B. running away (phr.v): bỏ chạy
- C. putting off (phr.v): trì hoãn
- D. turning down (phr.v): từ chối

Câu hoàn chỉnh: To make this event successful, we are looking for volunteers who can donate their time to help with setting up stalls, managing activities, and **cleaning up** afterward.

(Để sự kiện này thành công, chúng tôi đang tìm kiếm những tình nguyện viên có thể dành thời gian để giúp dựng gian hàng, quản lý hoạt động và dọn dẹp sau đó.)

Chọn A

5. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

All donated items should be in good (5) _____.

(Tất cả các mặt hàng quyên góp phải còn tốt (5) _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. condition (n): điều kiện, tình trạng
- B. standard (n): tiêu chuẩn
- C. situation (n): tình huống
- D. criterion (n): tiêu chí

Câu hoàn chỉnh: All donated items should be in good **condition**.

(Tất cả các vật phẩm quyên góp phải ở trong tình trạng tốt.)

Chọn A

6. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If you are interested in helping, please sign up with the Student Council, who is organizing the event (6)_____ the orphanage.

(Nếu bạn quan tâm đến việc giúp đỡ, vui lòng đăng ký với Hội đồng học sinh, đơn vị sẽ tổ chức sự kiện (6) _____ trại trẻ mồ côi.)

Lời giải chi tiết:

A. on behalf of: thay mặt cho

B. instead of: thay vì

C. in spite of: mặc dù

D. in case of: trong trường hợp

Câu hoàn chỉnh: If you are interested in helping, please sign up with the Student Council, who is organizing the event **on behalf of** the orphanage.

(Nếu bạn muốn giúp đỡ, vui lòng đăng ký với Hội đồng học sinh, đơn vị sẽ tổ chức sự kiện thay mặt cho trại trẻ mồ côi.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

We are excited to announce that our school will be hosting a Charity Fun Fair next Saturday for the local orphanage! There will be (1) **many** exciting activities. We would like to remind you that all students must register in advance (2) **so that** we can prepare accordingly. Registration forms are available at the school office.

To make this event successful, we are looking for volunteers who can (3) **donate** their time to help with setting up stalls, managing activities, and (4) **cleaning up** afterward. Your support will make a big difference!

We also need donations of books, clothes, and toys. All donated items should be in good (5) **condition**.

If you are interested in helping, please sign up with the Student Council, who is organizing the event (6) **on behalf of** the orphanage. We truly appreciate your efforts and hope that everyone will join in to make this event a success.

Tam dịch

Chúng tôi rất vui mừng thông báo rằng trường chúng tôi sẽ tổ chức Hội chợ từ thiện vui chơi vào thứ Bảy tuần tới cho trại trẻ mồ côi địa phương! Sẽ có (1) **nhiều hoạt động thú vị**. Chúng tôi xin nhắc nhở bạn rằng tất cả học sinh phải đăng ký trước (2) **để chúng tôi có thể chuẩn bị phù hợp**. Biểu mẫu đăng ký có sẵn tại văn phòng trường.

Để sự kiện này thành công, chúng tôi đang tìm kiếm những tình nguyện viên có thể (3) **dành thời gian của mình để giúp dựng gian hàng, quản lý hoạt động và (4) dọn dẹp sau đó**. Sự hỗ trợ của bạn sẽ tạo nên sự khác biệt lớn!

Chúng tôi cũng cần các khoản quyên góp sách, quần áo và đồ chơi. Tất cả các mặt hàng được quyên góp phải ở trong (5) **tình trạng tốt**.

Nếu bạn quan tâm đến việc giúp đỡ, vui lòng đăng ký với Hội đồng học sinh, đơn vị sẽ tổ chức sự kiện (6) **thay mặt cho trại trẻ mồ côi**. Chúng tôi thực sự đánh giá cao những nỗ lực của bạn và hy vọng rằng mọi người sẽ tham gia để sự kiện này thành công.

7. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Embracing colourful cultural diversity can help create (7) _____ that thrive on creativity and innovation.

(Việc chấp nhận sự đa dạng văn hóa đầy màu sắc có thể giúp tạo ra (7) _____ phát triển mạnh mẽ nhờ vào sự sáng tạo và đổi mới.)

Lời giải chi tiết:

Dựa vào nghĩa của câu có thể xác định được cụm danh từ có nghĩa trong câu là “community plans” (những kế hoạch cộng đồng).

Trước cụm danh từ cần một tính từ để bổ nghĩa là “diverse” (đa dạng)

=> Cụm danh từ hoàn chỉnh là “diverse community plans” (kế hoạch cộng đồng đa dạng)

Câu hoàn chỉnh: Embracing colourful cultural diversity can help create **diverse community plans** that thrive on creativity and innovation.

(Việc tôn vinh sự đa dạng văn hóa đầy màu sắc có thể giúp tạo ra những kế hoạch cộng đồng đa dạng, phát triển dựa trên sự sáng tạo và đổi mới.)

Chọn A

8. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Phân tích cấu trúc câu đã có chủ ngữ “diverse team”, động từ chia thì hiện tại đơn “make” => động từ cần điền phải ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có chung chủ ngữ “diverse team” hoặc có đại từ quan hệ đi cùng động từ chia thì đúng với chủ ngữ => loại các đáp án động từ nguyên thể hoặc chia thì mà không có đại từ quan hệ đúng.
- Dịch nghĩa động từ để kiểm tra xem động từ cần mang nghĩa chủ động hay bị động.
- compose (v): tạo thành

Diverse teams, (8) _____ of individuals from different backgrounds, often make exceptional contributions to problem-solving.

(Các nhóm đa dạng, (8) _____ các cá nhân có xuất thân khác nhau, thường có những đóng góp đặc biệt vào việc giải quyết vấn đề.)

Lời giải chi tiết:

A. which composed => động từ “composed” chia thì quá khứ đơn V2/ed sai thì => loại

B. composed (Ved) => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động => đúng

C. composing (V-ing) => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động => loại vì không phù hợp về nghĩa

D. were composed => câu bị động thì quá khứ đơn => loại

Câu hoàn chỉnh: Diverse teams, **composed** of individuals from different backgrounds, often make exceptional contributions to problem-solving.

(Các nhóm đa dạng, được tạo thành từ những cá nhân có xuất thân khác nhau, thường có những đóng góp đặc biệt vào việc giải quyết vấn đề.)

Chọn B

9. D

Phương pháp:

Dựa vào động từ “allow” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Engaging with cultural diversity allows us (9) _____ bridges and promote understanding among people.

(Việc tham gia vào sự đa dạng văn hóa cho phép chúng ta (9) _____ cầu nối và thúc đẩy sự hiểu biết giữa mọi người.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “allow” (cho phép) và tân ngữ “us” cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Engaging with cultural diversity allows us **to build** bridges and promote understanding among people

(Tham gia vào sự đa dạng văn hóa cho phép chúng ta xây dựng cầu nối và thúc đẩy sự hiểu biết giữa mọi người)

Chọn D

10. C

Phương pháp:

Dựa vào mạo từ “an” và danh từ “celebration” để chọn từ loại đúng.

This is an (10) _____ celebration that can lead to stronger relationships and a more inclusive society.

(Đây là một lễ kỷ niệm (10) _____ có thể dẫn đến những mối quan hệ bền chặt hơn và một xã hội hòa nhập hơn.)

Lời giải chi tiết:

Đứng trước danh từ “celebration” (lễ kỷ niệm) cần một tính từ để bổ nghĩa.

A. excitedly (adv): một cách hào hứng

B. excitement (n): sự hào hứng

C. exciting (adj): thú vị

D. excited (adj): hào hứng

Câu hoàn chỉnh: This is an **exciting** celebration that can lead to stronger relationships and a more inclusive society.

(Đây là một lễ kỷ niệm thú vị có thể tạo nên những mối quan hệ bền chặt hơn và một xã hội hòa nhập hơn.)

Chọn C

11. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “effort”, nghĩa của các động từ để chọn cụm động từ đúng.

Let's (11) _____ a conscious effort to celebrate our differences, which enables us to learn from one another and grow together.

(Hãy (11) _____ nỗ lực có ý thức để tôn vinh sự khác biệt của chúng ta, cho phép chúng ta học hỏi lẫn nhau và cùng nhau phát triển.)

Lời giải chi tiết:

A. give (v): đưa

B. do (v): làm

C. put (v): đặt

D. make (v): làm

Cụm động từ đúng “MAKE an effort”: nỗ lực

Câu hoàn chỉnh: Let's **make** a conscious effort to celebrate our differences, which enables us to learn from one another and grow together.

(Hãy cùng nỗ lực tôn vinh sự khác biệt của chúng ta, giúp chúng ta học hỏi lẫn nhau và cùng nhau phát triển.)

Chọn D

12. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

By valuing cultural diversity, we can create a vibrant future filled with opportunities (12) _____ everyone!

(Bằng cách coi trọng sự đa dạng văn hóa, chúng ta có thể tạo ra một tương lai tươi sáng với nhiều cơ hội (12) _____ tất cả mọi người!)

Lời giải chi tiết:

A. for: cho

B. on: trên

C. from: từ

D. of: của

Câu hoàn chỉnh: By valuing cultural diversity, we can create a vibrant future filled with opportunities **for** everyone!

(Bằng cách coi trọng sự đa dạng văn hóa, chúng ta có thể tạo ra một tương lai tươi sáng với nhiều cơ hội cho tất cả mọi người!)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

CELEBRATE CULTURAL DIVERSITY

Cultural diversity brings numerous benefits that enrich our lives!

Embracing colourful cultural diversity can help create (7) **diverse community plans** that thrive on creativity and innovation . Diverse teams, (8) **composed** of individuals from different backgrounds, often make exceptional contributions to problem-solving.

Engaging with cultural diversity allows us (9) **to build** bridges and promote understanding among people. This is an (10) **exciting** celebration that can lead to stronger relationships and a more inclusive society. To harness the full potential of cultural diversity, it's essential to take part in cultural events and support initiatives aimed at fostering inclusivity.

Let's (11) **make** a conscious effort to celebrate our differences, which enables us to learn from one another and grow together. By valuing cultural diversity, we can create a vibrant future filled with opportunities (12) **for** everyone!

Tam dịch

TÔN VINH SỰ ĐA DẠNG VĂN HÓA

Sự đa dạng văn hóa mang lại nhiều lợi ích làm phong phú thêm cuộc sống của chúng ta!

Việc tôn vinh sự đa dạng văn hóa đầy màu sắc có thể giúp tạo ra (7) các kế hoạch cộng đồng đa dạng phát triển mạnh mẽ nhờ sự sáng tạo và đổi mới. Các nhóm đa dạng, (8) được tạo thành từ những cá nhân có xuất thân khác nhau, thường có những đóng góp đặc biệt vào việc giải quyết vấn đề.

Việc tham gia vào sự đa dạng văn hóa cho phép chúng ta (9) xây dựng những cây cầu và thúc đẩy sự hiểu biết giữa mọi người. Đây là một lễ kỷ niệm (10) thú vị có thể dẫn đến các mối quan hệ bền chặt hơn và một xã hội hòa nhập hơn. Để khai thác hết tiềm năng của sự đa dạng văn hóa, điều cần thiết là phải tham gia vào các sự kiện văn hóa và hỗ trợ các sáng kiến nhằm thúc đẩy sự hòa nhập.

Hãy (11) nỗ lực có ý thức để tôn vinh sự khác biệt của chúng ta, điều này cho phép chúng ta học hỏi lẫn nhau và cùng nhau phát triển. Bằng cách coi trọng sự đa dạng văn hóa, chúng ta có thể tạo ra một tương lai tươi sáng tràn đầy cơ hội (12) cho tất cả mọi người!

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ “one of the most advanced examples”, chưa có động từ chia thì => đáp án cần chọn phải là động từ chia thì hoà hợp với chủ ngữ số ít “one of the most advanced examples”

One of the most advanced examples, Ameca, (13) _____.

(Một trong những ví dụ tiên tiến nhất, Ameca, (13) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. was first revealed to the public in December 2021 => động từ chia thì quá khứ đơn V2/ed => đúng

B. of which the first introduction was in December 2021 => loại vì đây là mệnh đề quan hệ

C. having been introduced to the public in December 2021 => loại vì động từ ở dạng V-ing “having” không phải động từ chia thì

D. which had its first appearance in December 2021 => loại vì đây là mệnh đề quan hệ

Câu hoàn chỉnh: One of the most advanced examples, Ameca, **was first revealed to the public in December 2021.**

(Một trong những ví dụ tiên tiến nhất, Ameca, lần đầu tiên được công bố trước công chúng vào tháng 12 năm 2021.)

Chọn A

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Ameca was developed by Engineered Arts, (14) _____.

(Ameca được phát triển bởi Engineered Arts, (14) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. which has pioneered in lifelike robotics for over a decade => đúng

(cái mà đã tiên phong trong lĩnh vực robot giống người thật trong hơn một thập kỷ)

B. whose work in robotics has led to the development of humanoid models => loại vì không phù hợp về nghĩa

(cái mà có công trình nghiên cứu về robot đã dẫn đến sự phát triển của các mô hình giống người)

C. that brought humanoid robots to reality through innovative research => loại vì “that” không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định

D. of which research and development in robotics resulted in Ameca => loại vì không phù hợp về nghĩa

(trong đó nghiên cứu và phát triển về robot đã tạo ra Ameca)

Câu hoàn chỉnh: Ameca was developed by Engineered Arts, **which has pioneered in lifelike robotics for over a decade.**

(Ameca được phát triển bởi Engineered Arts, cái mà tiên phong trong lĩnh vực robot giống người thật trong hơn một thập kỷ.)

Chọn A

15. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The company specializes in creating lifelike robotic models that can interact with humans in a natural manner. (15) _____.

(Công ty chuyên tạo ra các mô hình rô-bốt giống người thật có thể tương tác với con người một cách tự nhiên. (15) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. It has been designed to enhance human interaction in various fields => đúng

(Nó được thiết kế để tăng cường tương tác của con người trong nhiều lĩnh vực)

B. The objective was to improve human interaction across multiple domains => loại vì không phù hợp về nghĩa và động từ chia thì quá khứ đơn không hợp ngữ cảnh

(Mục tiêu là cải thiện tương tác của con người trên nhiều lĩnh vực)

C. Ameca was developed to enhance human interaction in a variety of fields => loại vì không phù hợp về nghĩa và động từ chia thì quá khứ đơn không hợp ngữ cảnh

(Ameca được phát triển để tăng cường sự tương tác của con người trong nhiều lĩnh vực)

D. With the aim of improving human interaction, Ameca was built => loại vì không phù hợp về nghĩa và động từ chia thì quá khứ đơn không hợp ngữ cảnh

(Với mục đích cải thiện tương tác của con người, Ameca đã được xây dựng)

Câu hoàn chỉnh: The company specializes in creating lifelike robotic models that can interact with humans in a natural manner. **It has been designed to enhance human interaction in various fields.**

(Công ty chuyên tạo ra các mô hình robot giống như thật có thể tương tác với con người theo cách tự nhiên.

Nó được thiết kế để tăng cường tương tác của con người trong nhiều lĩnh vực.)

Chọn A

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Ameca's sophisticated design allows it to mimic human gestures and emotions. (16) _____.

(Thiết kế tinh vi của Ameca cho phép nó mô phỏng cử chỉ và cảm xúc của con người. (16) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Equipped with sensors and AI, Ameca can detect emotions and respond naturally => đúng

(Được trang bị cảm biến và AI, Ameca có thể phát hiện cảm xúc và phản ứng một cách tự nhiên)

B. Ameca can detect emotions and respond naturally with the help of sensors and AI => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Ameca có thể phát hiện cảm xúc và phản ứng tự nhiên với sự trợ giúp của cảm biến và AI.)

C. Ameca utilizes AI sensors to detect human emotions and respond naturally => loại không phù hợp về nghĩa

(Ameca sử dụng cảm biến AI để phát hiện cảm xúc của con người và phản hồi một cách tự nhiên)

D. With the help of AI sensors, Ameca is capable of detecting emotions and responding naturally => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Với sự trợ giúp của các cảm biến AI, Ameca có khả năng phát hiện cảm xúc và phản ứng một cách tự nhiên)

Câu hoàn chỉnh: Ameca's sophisticated design allows it to mimic human gestures and emotions. **Equipped with sensors and AI, Ameca can detect emotions and respond naturally.**

(Thiết kế tinh vi của Ameca cho phép nó bắt chước cử chỉ và cảm xúc của con người. Được trang bị cảm biến và AI, Ameca có thể phát hiện cảm xúc và phản ứng một cách tự nhiên.)

Chọn A

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Powered by advanced AI systems, (17) _____.

(Được hỗ trợ bởi hệ thống AI tiên tiến, (17) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Ameca can comprehend and engage in significant conversations with humans

(Ameca có thể hiểu và tham gia vào các cuộc trò chuyện quan trọng với con người)

B. Ameca specializes in understanding and engaging in meaningful conversations => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Ameca chuyên môn trong việc hiểu và tham gia vào các cuộc trò chuyện có ý nghĩa)

C. the humanoid robot engages in meaningful conversations with humans => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Robot hình người tham gia vào các cuộc trò chuyện có ý nghĩa với con người)

D. one of Ameca's capabilities is engaging in meaningful conversations => loại vì không phù hợp về nghĩa

(Một trong những khả năng của Ameca là tham gia vào các cuộc trò chuyện có ý nghĩa)

Câu hoàn chỉnh: Powered by advanced AI systems, **Ameca can comprehend and engage in significant conversations with humans.**

(Được hỗ trợ bởi hệ thống AI tiên tiến, Ameca có thể hiểu và tham gia vào các cuộc trò chuyện quan trọng với con người.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

The field of robotics has witnessed remarkable advancements, with humanoid robots now playing an active role in society. One of the most advanced examples, Ameca, (13) **was first revealed to the public in December 2021.** Designed with the latest artificial intelligence and robotics technology, Ameca has impressed audiences worldwide with its realistic facial expressions and conversational abilities.

Ameca was developed by Engineered Arts, (14) **which has pioneered in lifelike robotics for over a decade.** The company specializes in creating lifelike robotic models that can interact with humans in a natural manner. (15) **It has been designed to enhance human interaction in various fields.**

Ameca's sophisticated design allows it to mimic human gestures and emotions. (16) **Equipped with sensors and AI, Ameca can detect emotions and respond naturally.** Powered by advanced AI systems, (17) **Ameca can comprehend and engage in significant conversations with humans.** This capability enables it to adapt its responses based on the emotional context of the interaction, enhancing the quality of communication.

As societal needs evolve, the role of humanoid robots like Ameca will become increasingly significant. They could provide companionship to the elderly, assist in educational settings, or serve as interactive guides in museums. The integration of such technology not only represents a leap forward in robotics but also invites important discussions about the ethical implications and future of human-robot relationships. As we move forward, the potential for humanoid robots to enrich human lives appears boundless.

Tam dịch

Lĩnh vực robot đã chứng kiến những tiến bộ đáng kể, với robot hình người hiện đang đóng vai trò tích cực trong xã hội. Một trong những ví dụ tiên tiến nhất, Ameca, (13) lần đầu tiên được công bố trước công chúng vào tháng 12 năm 2021. Được thiết kế với công nghệ trí tuệ nhân tạo và robot mới nhất, Ameca đã gây ấn tượng với khán giả trên toàn thế giới bằng biểu cảm khuôn mặt chân thực và khả năng trò chuyện.

Ameca được phát triển bởi Engineered Arts, (14), công ty tiên phong trong lĩnh vực robot giống người thật trong hơn một thập kỷ. Công ty chuyên tạo ra các mô hình robot giống người thật có thể tương tác với con người theo cách tự nhiên. (15) Nó được thiết kế để tăng cường tương tác của con người trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Thiết kế tinh vi của Ameca cho phép nó bắt chước cử chỉ và cảm xúc của con người. (16) Được trang bị cảm biến và AI, Ameca có thể phát hiện cảm xúc và phản ứng một cách tự nhiên. Được hỗ trợ bởi các hệ thống AI tiên tiến, (17) Ameca có thể hiểu và tham gia vào các cuộc trò chuyện quan trọng với con người. Khả năng này cho phép nó điều chỉnh phản ứng của mình dựa trên bối cảnh cảm xúc của tương tác, nâng cao chất lượng giao tiếp.

Khi nhu cầu xã hội phát triển, vai trò của robot hình người như Ameca sẽ ngày càng trở nên quan trọng. Chúng có thể làm bạn với người già, hỗ trợ trong các bối cảnh giáo dục hoặc đóng vai trò là hướng dẫn viên tương tác trong các bảo tàng. Việc tích hợp công nghệ như vậy không chỉ đại diện cho bước tiến nhảy vọt trong ngành robot mà còn mời gọi các cuộc thảo luận quan trọng về ý nghĩa đạo đức và tương lai của mối quan hệ giữa người và robot. Khi chúng ta tiến về phía trước, tiềm năng của robot hình người trong việc làm phong phú thêm cuộc sống của con người dường như là vô hạn.

Bài đọc hiểu 18-25:

Artificial Intelligence: The Future of Technology

Artificial Intelligence (AI) is one of the most exciting and **rapidly** developing fields in technology today. It refers to the ability of machines to perform tasks that usually require human intelligence. **These** tasks include

learning, reasoning, problem-solving, and understanding language. AI is already changing many aspects of our lives, from virtual assistants like Siri and Alexa to self-driving cars and advanced medical diagnosis. Businesses, healthcare, education, and entertainment are all benefiting from AI-driven innovations that improve efficiency and decision-making.

There are two main types of AI: narrow AI and general AI. Narrow AI is designed for specific tasks, such as recognizing speech, recommending products based on browsing history, or detecting fraud in banking transactions. General AI, on the other hand, aims to perform any intellectual task that a human can do. While narrow AI is **widely** used today, general AI remains a future goal for researchers. Scientists continue to work on developing AI systems that can think and learn like humans, but many challenges remain.

AI has many benefits. It can process large amounts of data quickly and accurately, helping businesses make better decisions. **In healthcare, AI assists doctors in diagnosing diseases and suggesting treatments.** This ability to analyze medical data and detect patterns faster than humans has the potential to save many lives. Additionally, AI is used in education to personalize learning experiences, helping students learn at their own pace. However, there are also challenges. Some people worry that AI could replace human jobs, leading to unemployment. Others are concerned about ethical issues, such as privacy and security risks. Ensuring that AI is used responsibly is an ongoing debate among experts and policymakers.

Despite these challenges, AI continues to advance and shape the world. Experts believe that AI will play an even bigger role in the future, improving efficiency and creating new opportunities across various industries. Whether it is in business, medicine, or daily life, AI is here to stay and will continue to evolve. The key question is how we can harness its potential while addressing its risks.

Tam dịch

Trí tuệ nhân tạo: Tương lai của công nghệ

Trí tuệ nhân tạo (AI) là một trong những lĩnh vực công nghệ thú vị và phát triển nhanh nhất hiện nay. Nó đề cập đến khả năng của máy móc thực hiện các nhiệm vụ thường đòi hỏi trí thông minh của con người. Những nhiệm vụ này bao gồm học tập, suy luận, giải quyết vấn đề và hiểu ngôn ngữ. AI đã và đang thay đổi nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta, từ trợ lý ảo như Siri và Alexa đến xe tự lái và chẩn đoán y tế tiên tiến. Doanh nghiệp, y tế, giáo dục và giải trí đều đang hưởng lợi từ các đổi mới do AI điều khiển giúp cải thiện hiệu quả và việc ra quyết định.

Có hai loại AI chính: AI hẹp và AI tổng quát. AI hẹp được thiết kế cho các nhiệm vụ cụ thể, như nhận dạng giọng nói, đề xuất sản phẩm dựa trên lịch sử duyệt web hoặc phát hiện gian lận trong các giao dịch ngân hàng. Mặt khác, AI tổng quát nhằm thực hiện bất kỳ nhiệm vụ trí tuệ nào mà con người có thể làm. Trong khi AI hẹp đang được sử dụng rộng rãi hiện nay, thì AI tổng quát vẫn là mục tiêu trong tương lai đối với các nhà nghiên cứu. Các nhà khoa học vẫn đang làm việc để phát triển các hệ thống AI có thể suy nghĩ và học hỏi như con người, nhưng vẫn còn nhiều thách thức.

AI có nhiều lợi ích. Nó có thể xử lý một lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác, giúp các doanh nghiệp đưa ra quyết định tốt hơn. Trong y tế, AI hỗ trợ các bác sĩ trong việc chẩn đoán bệnh và đề xuất

phương pháp điều trị. Khả năng phân tích dữ liệu y tế và phát hiện các mẫu nhanh hơn con người có tiềm năng cứu sống nhiều người. Ngoài ra, AI được sử dụng trong giáo dục để cá nhân hóa trải nghiệm học tập, giúp học sinh học theo tốc độ của riêng mình. Tuy nhiên, cũng có những thách thức. Một số người lo ngại rằng AI có thể thay thế công việc của con người, dẫn đến thất nghiệp. Những người khác lo lắng về các vấn đề đạo đức, như quyền riêng tư và rủi ro an ninh. Đảm bảo AI được sử dụng một cách có trách nhiệm là cuộc tranh luận đang diễn ra giữa các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách.

Mặc dù có những thách thức này, AI vẫn tiếp tục phát triển và định hình thế giới. Các chuyên gia tin rằng AI sẽ đóng vai trò còn lớn hơn trong tương lai, cải thiện hiệu quả và tạo ra những cơ hội mới trong nhiều ngành khác nhau. Cho dù là trong kinh doanh, y học hay cuộc sống hằng ngày, AI sẽ tiếp tục tồn tại và phát triển. Câu hỏi then chốt là làm thế nào chúng ta có thể khai thác tiềm năng của nó trong khi vẫn giải quyết được những rủi ro đi kèm.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

18. B

Which of the following is NOT mentioned as a task AI can perform?

(Nhiệm vụ nào sau đây KHÔNG được đề cập đến là nhiệm vụ mà AI có thể thực hiện?)

A. learning

(học tập)

B. cooking

(nấu ăn)

C. problem-solving

(giải quyết vấn đề)

D. understanding language

(hiểu ngôn ngữ)

Thông tin: These tasks include learning, reasoning, problem-solving, and understanding language.

(Các nhiệm vụ này bao gồm học tập, lý luận, giải quyết vấn đề và hiểu ngôn ngữ.)

Chọn B

19. A

The word “**rapidly**” in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to “_____”.

(Từ “rapidly” trong đoạn 1 trái nghĩa với “_____”.)

A. slowly

(chậm)

B. efficiently

(hiệu quả)

C. powerfully

(mạnh mẽ)

D. continuously

(liên tục)

Thông tin: Artificial Intelligence (AI) is one of the most exciting and **rapidly** developing fields in technology today.

(Trí tuệ nhân tạo (AI) là một trong những lĩnh vực thú vị và phát triển nhANH nhất trong công nghệ hiện nay.)

Chọn A

20. B

The word “**These**” in paragraph 1 refers to _____.

(Từ “These” trong đoạn 1 ám chỉ đến _____.)

A. virtual assistants

(trợ lý ảo)

B. tasks requiring human intelligence

(nhiệm vụ đòi hỏi trí thông minh của con người)

C. AI researchers

(nhà nghiên cứu AI)

D. medical treatments

(phương pháp điều trị y tế)

Thông tin: It refers to the ability of machines to perform tasks that usually require human intelligence. **These** tasks include learning, reasoning, problem-solving, and understanding language.

(Nó ám chỉ khả năng của máy móc thực hiện các nhiệm vụ thường đòi hỏi trí thông minh của con người. Các nhiệm vụ này bao gồm học tập, lý luận, giải quyết vấn đề và hiểu ngôn ngữ.)

Chọn B

21. B

The word “**widely**” in paragraph 2 could be best replaced by “_____”.

(Từ “widely” trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng “_____”).

A. rarely

(hiếm)

B. commonly

(phổ biến)

C. exclusively

(độc quyền)

D. secretly

(bí mật)

Thông tin: While narrow AI is widely used today, general AI remains a future goal for researchers.

(Trong khi AI hẹp được sử dụng rộng rãi hiện nay thì AI tổng quát vẫn là mục tiêu tương lai của các nhà nghiên cứu.)

Chọn B

22. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

(Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 3 một cách tốt nhất?)

A. AI can replace doctors in diagnosing diseases and and suggesting treatments.

(AI có thể thay thế bác sĩ trong việc chẩn đoán bệnh và đề xuất phương pháp điều trị.)

B. AI helps doctors identify illnesses and recommend treatments.

(AI giúp bác sĩ xác định bệnh tật và đề xuất phương pháp điều trị.)

C. AI is used for administrative tasks rather than diagnosing diseases and suggesting treatments.

(AI được sử dụng cho các nhiệm vụ hành chính thay vì chẩn đoán bệnh và đề xuất phương pháp điều trị.)

D. AI can't be applied in healthcare.

(AI không thể áp dụng trong chăm sóc sức khỏe.)

Thông tin: In healthcare, AI assists doctors in diagnosing diseases and suggesting treatments.

(Trong chăm sóc sức khỏe, AI hỗ trợ bác sĩ trong việc chẩn đoán bệnh và đề xuất phương pháp điều trị.)

Chọn B

23. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?)

A. AI is only used in the healthcare industry. => sai

(AI chỉ được sử dụng trong ngành chăm sóc sức khỏe.)

Thông tin: AI is already changing many aspects of our lives, from virtual assistants like Siri and Alexa to self-driving cars and advanced medical diagnosis.

(AI đã và đang thay đổi nhiều khía cạnh trong cuộc sống của chúng ta, từ trợ lý ảo như Siri và Alexa đến xe tự lái và chẩn đoán y khoa tiên tiến.)

B. General AI is already widely used. => sai

(AI tổng quát đã được sử dụng rộng rãi.)

Thông tin: While narrow AI is widely used today, general AI remains a future goal for researchers.

(Trong khi AI hẹp được sử dụng rộng rãi ngày nay, AI tổng quát vẫn là mục tiêu trong tương lai của các nhà nghiên cứu.)

C. AI can help businesses make decisions. => đúng

(AI có thể giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định.)

Thông tin: It can process large amounts of data quickly and accurately, helping businesses make better decisions.

(Nó có thể xử lý lượng dữ liệu lớn một cách nhanh chóng và chính xác, giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định tốt hơn.)

D. AI refers to the ability of machines to copy human intelligence. => sai

(AI ám chỉ khả năng máy móc sao chép trí thông minh của con người.)

Thông tin: It refers to the ability of machines to perform tasks that usually require human intelligence.

(Nó ám chỉ khả năng máy móc thực hiện các nhiệm vụ thường đòi hỏi trí thông minh của con người.)

Chọn C

24. C

In which paragraph does the writer mention a concern about AI replacing human jobs?

(Trong đoạn văn nào, tác giả đề cập đến mối lo ngại về việc AI thay thế công việc của con người?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: Some people worry that AI could replace human jobs, leading to unemployment.

(Một số người lo ngại rằng AI có thể thay thế công việc của con người, dẫn đến tình trạng thất nghiệp.)

Chọn C

25. D

In which paragraph does the writer discuss the future role of AI?

(Trong đoạn văn nào tác giả thảo luận về vai trò tương lai của AI?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: Experts believe that AI will play an even bigger role in the future, improving efficiency and creating new opportunities across various industries.

(Các chuyên gia tin rằng AI sẽ đóng vai trò lớn hơn nữa trong tương lai, cải thiện hiệu quả và tạo ra nhiều cơ hội mới trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau.)

Chọn D

Bài đọc hiểu 26-35:

Human populations have tended to increase over time. As more people were born, small groups of individuals found reasons to come together to form groups and, with the advent of agriculture, small sedentary communities. A small number of these settlements grew into what we now call cities. This kind of growth often corresponds with a shift from one way of organizing labor to another.

The world population has grown significantly and our economies have become more industrialized over the past few hundred years. As a result, many more people have moved into cities. This process is known as urbanization. Even after cities emerged, however, a large majority of people lived and worked in rural areas. It was not until large-scale industrialization began in the eighteenth century that cities really began to **boom**. Nearly half of all people now live in urban areas. They are attracted by jobs in manufacturing and the professions, as well as by increased opportunities for education and entertainment.

Urbanization is often discussed in reference to countries that are currently in the process of industrializing and urbanizing, but all industrialized nations have experienced urbanization at some point in their history. Moreover, urbanization is on the rise all over the globe.

[I] One effect of this huge increase in people living in urban areas is the rise of the megacity, which is a city that has more than 10 million inhabitants. **[II]** There are now cities with even more than that. **[III]** Another effect of urbanization is **urban sprawl**. **[IV]** Urban sprawl is when the population of a city becomes **dispersed** over an increasingly large geographical area. This movement from higher density urban cores to lower density suburbs means that as cities expand, **they** often begin to take up significant tracts of land formerly used for agriculture. Sprawl also increases the need for travel infrastructure, such as roads, because people's homes are likely to be farther away from where they work and the amenities they enjoy.

As we move forward in the 21st century, the global population is likely to continue growing. Urban areas will continue to grow with the population. This continual growth presents complex challenges as we prepare for the cities of the future. How we choose to manage urbanization will have consequences for our world for many years to come.

Tam dịch

Dân số loài người có xu hướng gia tăng theo thời gian. Khi số lượng người tăng lên, các nhóm nhỏ cá nhân bắt đầu tìm lý do để tụ họp lại thành cộng đồng, và với sự ra đời của nông nghiệp, hình thành nên các cộng đồng định cư nhỏ. Một số ít trong những khu định cư này đã phát triển thành những gì chúng ta ngày nay gọi là thành phố. Kiểu tăng trưởng này thường đi kèm với sự chuyển đổi từ một hình thức tổ chức lao động sang một hình thức khác.

Dân số thế giới đã tăng lên đáng kể và nền kinh tế của chúng ta ngày càng công nghiệp hóa trong vài trăm năm qua. Do đó, ngày càng có nhiều người chuyển đến sống tại các thành phố. Quá trình này được gọi là đô thị hóa (urbanization). Tuy nhiên, ngay cả sau khi các thành phố xuất hiện, phần lớn người dân vẫn sống và làm việc ở các vùng nông thôn. Phải đến khi công nghiệp hóa quy mô lớn bắt đầu vào thế kỷ 18 thì các thành

phổ mới thực sự bùng nổ. Hiện nay, gần một nửa dân số thế giới sống ở khu vực đô thị. Họ bị thu hút bởi công việc trong lĩnh vực sản xuất và chuyên môn, cũng như bởi các cơ hội học tập và giải trí được mở rộng.

Đô thị hóa thường được nhắc đến khi nói về các quốc gia hiện đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, nhưng tất cả các quốc gia công nghiệp hóa đều đã trải qua đô thị hóa vào một thời điểm nào đó trong lịch sử. Hơn nữa, đô thị hóa đang gia tăng trên toàn thế giới.

[I] Một tác động của sự gia tăng lớn về số lượng người sống ở khu vực đô thị là sự xuất hiện của siêu đô thị (megacity), tức là một thành phố có hơn 10 triệu dân. [II] Hiện nay đã có những thành phố còn có dân số lớn hơn con số đó. [III] Một tác động khác của đô thị hóa là sự lan rộng đô thị (urban sprawl). [IV] Lan rộng đô thị là khi dân số của một thành phố phân tán ra một khu vực địa lý ngày càng rộng. Sự di chuyển từ các khu vực đô thị có mật độ dân cư cao ra vùng ngoại ô có mật độ thấp hơn đồng nghĩa với việc khi thành phố mở rộng, nó thường chiếm diện tích đất nông nghiệp trước đây. Việc lan rộng này cũng làm tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng giao thông, chẳng hạn như đường sá, vì nhà ở của người dân thường cách xa nơi làm việc và các tiện ích họ sử dụng.

Khi chúng ta tiến vào thế kỷ 21, dân số toàn cầu có khả năng sẽ tiếp tục tăng. Các khu vực đô thị cũng sẽ tiếp tục phát triển cùng với dân số. Sự phát triển liên tục này đặt ra những thách thức phức tạp khi chúng ta chuẩn bị cho các thành phố trong tương lai. Cách mà chúng ta lựa chọn để quản lý quá trình đô thị hóa sẽ ảnh hưởng đến thế giới trong nhiều năm tới.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

26. A

The word “**boom**” in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “boom” trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. decline

(suy giảm)

B. expand

(mở rộng)

C. develop

(phát triển)

D. increase

(tăng lên)

Thông tin: It was not until large-scale industrialization began in the eighteenth century that cities really began to **boom**.

(Phải đến khi quá trình công nghiệp hóa quy mô lớn bắt đầu vào thế kỷ thứ mười tám thì các thành phố mới thực sự bắt đầu bùng nổ.)

Chọn A

27. C

The word “**They**” in paragraph 4 refers to _____.

(Từ “*They*” trong đoạn 4 ám chỉ _____.)

A. higher density

(mật độ cao hơn)

B. suburbs

(vùng ngoại ô)

C. cities

(thành phố)

D. movement

(di chuyển)

Thông tin: This movement from higher density urban cores to lower density suburbs means that as cities expand, **they** often begin to take up significant tracts of land formerly used for agriculture.

(Sự di chuyển này từ các trung tâm đô thị có mật độ cao hơn đến các vùng ngoại ô có mật độ thấp hơn có nghĩa là khi các thành phố mở rộng, chúng thường bắt đầu chiếm những vùng đất đáng kể trước đây được sử dụng cho nông nghiệp.)

Chọn C

28. B

Where in paragraph 4 does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 4?)

Tokyo, Japan, for example, has nearly 40 million residents.

(Ví dụ, Tokyo, Nhật Bản có gần 40 triệu cư dân.)

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Giải thích: Phía trước đang nói đến các thành phố hơn 10 triệu dân. Câu sau sẽ nêu ra ví dụ của Nhật Bản. Và theo sau đó nhấn mạnh có nhiều thành phố cư dân còn nhiều hơn thế.

Đoạn hoàn chỉnh: One effect of this huge increase in people living in urban areas is the rise of the megacity, which is a city that has more than 10 million inhabitants. **Tokyo, Japan, for example, has nearly 40 million residents.** There are now cities with even more than that.

(Một tác động của sự gia tăng lớn này về số người sống ở các khu vực thành thị là sự gia tăng của các siêu đô thị, là một thành phố có hơn 10 triệu dân. Ví dụ, Tokyo, Nhật Bản, có gần 40 triệu dân. Hiện nay có những thành phố thậm chí còn đông dân hơn thế.)

Chọn B

29. B

The phrase “**urban sprawl**” in paragraph 4 could be best replaced by _____.

(Cụm từ *urban sprawl*” trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. the increase of public transport in cities

(sự gia tăng của phương tiện giao thông công cộng trong các thành phố)

B. the uncontrolled expansion of urban areas

(sự mở rộng không kiểm soát của các khu vực đô thị)

C. the reduction of city populations

(sự giảm dân số thành phố)

D. the improvement of housing conditions

(sự cải thiện điều kiện nhà ở)

Thông tin: Another effect of urbanization is **urban sprawl**.

(Một tác động khác của quá trình đô thị hóa là sự phát triển đô thị tràn lan.)

Chọn B

30. C

According to paragraph 4, which of the following is NOT a consequence of urban sprawl?

(Theo đoạn 4, điều nào sau đây KHÔNG phải là hậu quả của sự phát triển đô thị tràn lan?)

A. The expansion of cities into agricultural land

(Sự mở rộng của các thành phố vào đất nông nghiệp)

Thông tin: As cities expand, they often begin to take up significant tracts of land formerly used for agriculture.

(Khi các thành phố mở rộng, chúng thường bắt đầu chiếm những vùng đất đáng kể trước đây được sử dụng cho mục đích nông nghiệp.)

B. An increase in the need for transportation infrastructure

(Sự gia tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng giao thông)

Thông tin: Sprawl also increases the need for travel infrastructure, such as roads, because people’s homes are likely to be farther away from where they work and the amenities they enjoy.

(Sự phát triển tràn lan cũng làm tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng giao thông, chẳng hạn như đường sá, vì nhà của mọi người có thể sẽ xa nơi họ làm việc và các tiện nghi mà họ được hưởng hơn.)

C. A notable rise in population density within city center => sai

(Sự gia tăng đáng kể về mật độ dân số trong trung tâm thành phố)

Thông tin: This movement from higher density urban cores to lower density suburbs...

(Sự di chuyển này từ các trung tâm đô thị có mật độ cao đến các vùng ngoại ô có mật độ thấp hơn...)

D. The movement of people from city centers to suburbs => đúng

(Sự di chuyển của người dân từ các trung tâm thành phố đến các vùng ngoại ô)

Thông tin: This movement from higher density urban cores to lower density suburbs...

(Sự di chuyển này từ các trung tâm đô thị có mật độ cao đến các vùng ngoại ô có mật độ thấp hơn...)

Chọn C

31. B

Which of the following best summarises paragraph 3?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. Urbanization is exclusively observed in the modern era.

(Đô thị hóa chỉ được quan sát thấy trong thời đại hiện đại.)

B. Urbanization occurs worldwide and has been a historical process.

(Đô thị hóa diễn ra trên toàn thế giới và là một quá trình lịch sử.)

C. Industrialized nations no longer experience urbanization.

(Các quốc gia công nghiệp không còn trải qua quá trình đô thị hóa nữa.)

D. Urbanization is mostly found in developing countries.

(Đô thị hóa chủ yếu diễn ra ở các nước đang phát triển.)

Thông tin: all industrialized nations have experienced urbanization at some point in their history. Moreover, urbanization is on the rise all over the globe.

(tất cả các quốc gia công nghiệp đều đã trải qua quá trình đô thị hóa tại một thời điểm nào đó trong lịch sử của họ. Hơn nữa, quá trình đô thị hóa đang gia tăng trên toàn cầu.)

Chọn B

32. A

Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

(Câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Cities have always been the most common places for people to live. => sai

(Thành phố luôn là nơi phổ biến nhất để mọi người sinh sống.)

Thông tin: Even after cities emerged, however, a large majority of people lived and worked in rural areas.

(Tuy nhiên, ngay cả sau khi các thành phố xuất hiện, phần lớn mọi người vẫn sống và làm việc ở các vùng nông thôn.)

B. Urbanization progressively increases as economies undergo industrialization. => đúng

(Đô thị hóa tăng dần khi nền kinh tế trải qua quá trình công nghiệp hóa)

Thông tin: The world population has grown significantly and our economies have become more industrialized over the past few hundred years. As a result, many more people have moved into cities.

(Dân số thế giới đã tăng đáng kể và nền kinh tế của chúng ta đã trở nên công nghiệp hóa hơn trong vài trăm năm qua. Kết quả là, ngày càng có nhiều người chuyển đến các thành phố.)

C. The process of urbanization has happened in all industrialized nations. => đúng

(Quá trình đô thị hóa đã diễn ra ở tất cả các quốc gia công nghiệp hóa.)

Thông tin: ... all industrialized nations have experienced urbanization at some point in their history.

(... tất cả các quốc gia công nghiệp hóa đều đã trải qua quá trình đô thị hóa tại một thời điểm nào đó trong lịch sử của họ.)

D. Megacities are cities characterized by over 10 million people. => đúng

(Siêu đô thị là những thành phố có hơn 10 triệu người.)

Thông tin: One effect of this huge increase in people living in urban areas is the rise of the megacity, which is a city that has more than 10 million inhabitants.

(Một tác động của sự gia tăng lớn này về số người sống ở các khu vực đô thị là sự trỗi dậy của siêu đô thị, đây là thành phố có hơn 10 triệu dân.)

Chọn A

33. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu gạch chân trong đoạn 2?)

A. The world's population has shrunk as industrialization spread.

(Dân số thế giới đã giảm khi công nghiệp hóa lan rộng.)

B. Industrialization has led to population growth.

(Công nghiệp hóa đã dẫn đến tăng trưởng dân số.)

C. Industrialization has had little effect on population.

(Công nghiệp hóa có ít tác động đến dân số.)

D. Population growth has slowed in industrialized economies.

(Tăng trưởng dân số đã chậm lại ở các nền kinh tế công nghiệp hóa.)

Thông tin: The world population has grown significantly and our economies have become more industrialized over the past few hundred years

(Dân số thế giới đã tăng đáng kể và nền kinh tế của chúng ta đã trở nên công nghiệp hóa hơn trong vài trăm năm qua)

Chọn B

34. A

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. Poorly managed urbanization can cause problems. => đúng

(Đô thị hóa được quản lý kém có thể gây ra vấn đề.)

Thông tin: How we choose to manage urbanization will have consequences for our world for many years to come.

(Cách chúng ta lựa chọn để quản lý đô thị hóa sẽ gây ra hậu quả cho thế giới của chúng ta trong nhiều năm tới.)

B. Urban sprawl makes cities more sustainable. => sai

(Đô thị hóa tự phát khiến các thành phố bền vững hơn.)

Thông tin: This movement from higher density urban cores to lower density suburbs means that as cities expand, they often begin to take up significant tracts of land formerly used for agriculture. Sprawl also increases the need for travel infrastructure,...

(Sự di chuyển từ các trung tâm đô thị có mật độ cao hơn đến các vùng ngoại ô có mật độ thấp hơn có nghĩa là khi các thành phố mở rộng, chúng thường bắt đầu chiếm các vùng đất đáng kể trước đây được sử dụng cho nông nghiệp. Sự phát triển tự phát cũng làm tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng giao thông, ...)

C. The world's population will stop growing soon. => sai

(Dân số thế giới sẽ sớm ngừng tăng.)

Thông tin: As we move forward in the 21st century, the global population is likely to continue growing.

(Khi chúng ta tiến về phía trước trong thế kỷ 21, dân số toàn cầu có khả năng sẽ tiếp tục tăng.)

D. Transport development does not affect urbanization. => sai

(Phát triển giao thông không ảnh hưởng đến quá trình đô thị hóa.)

Thông tin: Sprawl also increases the need for travel infrastructure, such as roads, because people's homes are likely to be farther away from where they work and the amenities they enjoy.

(Sự phát triển đô thị cũng làm tăng nhu cầu về cơ sở hạ tầng giao thông, chẳng hạn như đường sá, vì nhà của mọi người có khả năng sẽ xa nơi họ làm việc và các tiện nghi mà họ tận hưởng hơn.)

Chọn A

35. A

Which of the following best summarises the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?)

A. Urbanization is ongoing, bringing both opportunities and challenges.

(Quá trình đô thị hóa đang diễn ra, mang lại cả cơ hội và thách thức.)

B. Cities are steadily shrinking as more people relocate to rural regions.

(Các thành phố đang dần thu hẹp khi ngày càng nhiều người di dời đến các vùng nông thôn.)

C. Industrialization does not significantly influence the process of urbanization.

(Công nghiệp hóa không ảnh hưởng đáng kể đến quá trình đô thị hóa.)

D. Urban sprawl actually contributes to preserving existing agricultural land.

(Sự phát triển đô thị tự phát thực sự góp phần bảo tồn đất nông nghiệp hiện có.)

Chọn A

36. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Mr Willis: It was announced on TV that a new wildlife park will open to the public next week. Would you like to visit it?

(Ông Willis: TV thông báo rằng một công viên động vật hoang dã mới sẽ mở cửa cho công chúng vào tuần tới. Các con có muốn ghé thăm không?)

b. Mr Willis: Lisa, Simon, I've just heard some good news.

(Ông Willis: Lisa, Simon, bố vừa nghe được một tin tốt.)

c. Simon: What's it about, Dad?

(Simon: Chuyện gì thế bố?)

Bài hoàn chỉnh

(b) Mr Willis: Lisa, Simon, I've just heard some good news.

(c) Simon: What's it about, Dad?

(a) Mr Willis: It was announced on TV that a new wildlife park will open to the public next week. Would you like to visit it?

Tam dịch

(b) Ông Willis: Lisa, Simon, bố vừa nghe được một tin tốt.

(c) Simon: Chuyện gì thế bố?

(a) Ông Willis: Trên TV có thông báo rằng một công viên động vật hoang dã mới sẽ mở cửa cho công chúng vào tuần tới. Các con có muốn đến thăm không?

Chọn C

37. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Mia: I love that! It's a great way to help the environment.

(Tôi thích lắm! Đây là cách tuyệt vời để bảo vệ môi trường.)

b. Mia: That's awesome, Phuc! How does this work?

(Tuyệt quá, Phúc! Hoạt động này như thế nào?)

c. Phong: Our school started a recycling program and I'm so excited to be a part of it.

(Trường tôi đã bắt đầu chương trình tái chế và tôi rất vui khi được tham gia.)

d. Phong: Exactly, everyone should get involved in this initiative.

(Chính xác, mọi người nên tham gia sáng kiến này.)

e. Phong: We collect plastic and paper every week to reduce waste.

(Chúng tôi thu gom nhựa và giấy mỗi tuần để giảm thiểu rác thải.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Phong: Our school started a recycling program and I'm so excited to be a part of it.

(b) Mia: That's awesome, Phuc! How does this work?

(e) Phong: We collect plastic and paper every week to reduce waste.

(a) Mia: I love that! It's a great way to help the environment.

(d) Phong: Exactly, everyone should get involved in this initiative.

Tam dịch

(c) Phong: Trường chúng tôi đã bắt đầu một chương trình tái chế và tôi rất vui khi được tham gia.

(b) Mia: Thật tuyệt, Phúc! Chương trình này hoạt động như thế nào?

(e) Phong: Chúng tôi thu gom nhựa và giấy mỗi tuần để giảm thiểu rác thải.

(a) Mia: Tôi thích điều đó! Đây là một cách tuyệt vời để giúp bảo vệ môi trường.

(d) Phong: Chính xác, mọi người nên tham gia vào sáng kiến này.

Chọn A

38. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Dear Emma,

(Emma thân mến,)

a. I've recently read an article about endangered species, and it made me realize how urgent it is to protect wildlife.

(Tôi vừa đọc một bài viết về các loài có nguy cơ tuyệt chủng và nó khiến tôi nhận ra việc bảo vệ động vật hoang dã cấp bách như thế nào.)

b. Have you ever participated in any wildlife conservation projects? I'd love to get involved but don't know where to start.

(Bạn đã từng tham gia bất kỳ dự án bảo tồn động vật hoang dã nào chưa? Tôi rất muốn tham gia nhưng không biết bắt đầu từ đâu.)

c. The destruction of natural habitats and illegal hunting are causing so many animals to disappear.

(Việc phá hủy môi trường sống tự nhiên và săn bắn trái phép đang khiến rất nhiều loài động vật biến mất.)

d. I hope we can find ways to contribute, even in small ways, to help protect these animals.

(Tôi hy vọng chúng ta có thể tìm ra cách đóng góp, dù chỉ là những cách nhỏ, để giúp bảo vệ những loài động vật này.)

e. Let me know if you have any suggestions! Looking forward to your reply.

(Hãy cho tôi biết nếu bạn có bất kỳ đề xuất nào! Mong nhận được phản hồi của bạn.)

Best wishes,

Sarah

(Thân mến,

Sarah)

Bài hoàn chỉnh

Dear Emma,

(a) I've recently read an article about endangered species, and it made me realize how urgent it is to protect wildlife. (c) The destruction of natural habitats and illegal hunting are causing so many animals to disappear. (d) I hope we can find ways to contribute, even in small ways, to help protect these animals. (b) Have you ever participated in any wildlife conservation projects? I'd love to get involved but don't know where to start. (e) Let me know if you have any suggestions! Looking forward to your reply.

Best wishes,

Sarah

Tam dịch

Emma thân mến,

(a) Tôi vừa đọc một bài viết về các loài có nguy cơ tuyệt chủng và nó khiến tôi nhận ra việc bảo vệ động vật hoang dã cấp thiết như thế nào. (c) Việc phá hủy môi trường sống tự nhiên và săn bắn trái phép đang khiến rất nhiều loài động vật biến mất. (d) Tôi hy vọng chúng ta có thể tìm ra cách đóng góp, dù chỉ là những cách nhỏ, để giúp bảo vệ những loài động vật này. (b) Bạn đã từng tham gia vào bất kỳ dự án bảo tồn động vật hoang dã nào chưa? Tôi rất muốn tham gia nhưng không biết bắt đầu từ đâu. (e) Hãy cho tôi biết nếu bạn có bất kỳ gợi ý nào! Mong nhận được phản hồi của bạn.

Thân mến,

Sarah

Chọn C

39. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Many animals are at risk due to factors like deforestation, pollution, and illegal hunting.

(Nhiều loài động vật đang gặp nguy cơ do các yếu tố như nạn phá rừng, ô nhiễm và săn bắt trái phép.)

b. By raising awareness and supporting conservation organizations, we can all contribute to protecting wildlife for future generations and ensuring a healthy planet.

(Bằng cách nâng cao nhận thức và hỗ trợ các tổ chức bảo tồn, tất cả chúng ta đều có thể đóng góp vào việc bảo vệ động vật hoang dã cho các thế hệ tương lai và đảm bảo một hành tinh khỏe mạnh.)

c. Wildlife conservation is the protection and preservation of animal species and their natural habitats.

(Bảo tồn động vật hoang dã là bảo vệ và duy trì các loài động vật và môi trường sống tự nhiên của chúng.)

d. This can be done through establishing protected areas, enforcing laws against poaching, and promoting sustainable practices.

(Điều này có thể được thực hiện thông qua việc thiết lập các khu bảo tồn, thực thi luật chống săn trộm và thúc đẩy các hoạt động bền vững.)

e. Conservation efforts help prevent species from going extinct and keep ecosystems balanced.

(Các nỗ lực bảo tồn giúp ngăn chặn các loài tuyệt chủng và duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Wildlife conservation is the protection and preservation of animal species and their natural habitats. **(a)** Many animals are at risk due to factors like deforestation, pollution, and illegal hunting. **(e)** Conservation efforts help prevent species from going extinct and keep ecosystems balanced. **(d)** This can be done through establishing protected areas, enforcing laws against poaching, and promoting sustainable practices. **(b)** By raising awareness and supporting conservation organizations, we can all contribute to protecting wildlife for future generations and ensuring a healthy planet.

Tam dịch

(c) Bảo tồn động vật hoang dã là bảo vệ và gìn giữ các loài động vật và môi trường sống tự nhiên của chúng.

(a) Nhiều loài động vật đang gặp nguy cơ do các yếu tố như nạn phá rừng, ô nhiễm và săn bắt trái phép. (e)

Các nỗ lực bảo tồn giúp ngăn chặn các loài khỏi bị tuyệt chủng và duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái. (d)

Điều này có thể được thực hiện thông qua việc thiết lập các khu bảo tồn, thực thi luật chống săn trộm và thúc đẩy các hoạt động bền vững. (b) Bằng cách nâng cao nhận thức và hỗ trợ các tổ chức bảo tồn, tất cả chúng ta có thể đóng góp vào việc bảo vệ động vật hoang dã cho các thế hệ tương lai và đảm bảo một hành tinh khỏe mạnh.

Chọn A

40. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Buying local food also supports your community's economy and ensures you get the freshest produce possible.

(Mua thực phẩm địa phương cũng hỗ trợ nền kinh tế cộng đồng của bạn và đảm bảo bạn có được sản phẩm tươi nhất có thể.)

b. Supporting local produce can help reduce carbon emissions in several ways.

(Hỗ trợ sản phẩm địa phương có thể giúp giảm lượng khí thải carbon theo nhiều cách.)

c. In other words, choosing local produce is meaningful and impactful to your community and environment.

(Nói cách khác, việc lựa chọn sản phẩm địa phương có ý nghĩa và tác động đến cộng đồng và môi trường của bạn.)

d. This translates to fewer trucks and less fuel used to deliver your food, resulting in lower carbon emissions.

(Điều này có nghĩa là ít xe tải hơn và ít nhiên liệu hơn được sử dụng để giao thực phẩm của bạn, dẫn đến lượng khí thải carbon thấp hơn.)

e. Firstly, buying food grown closer to home means it requires less transportation.

(Đầu tiên, mua thực phẩm được trồng gần nhà hơn có nghĩa là nó đòi hỏi ít vận chuyển hơn.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Supporting local produce can help reduce carbon emissions in several ways. **(e)** Firstly, buying food grown closer to home means it requires less transportation. **(d)** This translates to fewer trucks and less fuel used to deliver your food, resulting in lower carbon emissions. **(a)** Buying local food also supports your community's economy and ensures you get the freshest produce possible. **(c)** In other words, choosing local produce is meaningful and impactful to your community and environment.

Tam dịch

(b) Hỗ trợ sản phẩm địa phương có thể giúp giảm lượng khí thải carbon theo nhiều cách. (e) Đầu tiên, mua thực phẩm được trồng gần nhà hơn có nghĩa là cần ít phương tiện vận chuyển hơn. (d) Điều này có nghĩa là ít xe tải hơn và ít nhiên liệu hơn được sử dụng để giao thực phẩm của bạn, dẫn đến lượng khí thải carbon thấp hơn. (a) Mua thực phẩm địa phương cũng hỗ trợ nền kinh tế của cộng đồng bạn và đảm bảo bạn có được sản phẩm tươi nhất có thể. (c) Nói cách khác, việc lựa chọn sản phẩm địa phương có ý nghĩa và tác động đến cộng đồng và môi trường của bạn.

Chọn B